

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2014/TT-BTC

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014

THÔNG TƯ**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
đối với muối ăn dự trữ quốc gia***Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/6/2006;**Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia số 22/2012/QH13 ngày 20/11/2012;**Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;**Căn cứ Nghị định số 94/2013/NĐ-CP ngày 21/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dự trữ quốc gia;**Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;**Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước,**Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với muối ăn dự trữ quốc gia.***Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với muối ăn dự trữ quốc gia.**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực từ ngày 08 tháng 4 năm 2014.**Điều 3.** Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc quản lý, nhập, xuất và bảo quản muối ăn dự trữ quốc gia có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Hữu Chí**

QCVN 17:2014/BTC

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
ĐỐI VỚI MUỐI ĂN DỰ TRỮ QUỐC GIA**
National technical regulation on state reserve of solar salt

Lời nói đầu

QCVN 17:2014/BTC do Ban soạn thảo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với muối ăn dự trữ quốc gia biên soạn, Tổng cục Dự trữ Nhà nước trình duyệt và được ban hành kèm theo Thông tư số 27/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA ĐỐI VỚI MUỐI ĂN DỰ TRỮ QUỐC GIA

National technical regulation on state reserve of solar salt

1. Quy định chung

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định yêu cầu kỹ thuật, quy trình bảo quản và yêu cầu quản lý đối với muối ăn dự trữ quốc gia.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý muối ăn dự trữ quốc gia.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Muối ăn dự trữ quốc gia là muối (natri clorua) thô, ở dạng tinh thể, được sản xuất từ nước biển bằng các phương pháp phơi nước hoặc phơi cát, chưa qua chế biến.

1.3.2. Tạp chất là những vật chất không phải là muối ăn có lẫn trong muối ăn.

1.3.3. Hàm lượng NaCl là khối lượng NaCl tính theo % khối lượng chất khô.

1.3.4. Độ ẩm là lượng nước có trong muối, tính theo % khối lượng.

1.3.5. Lô hàng là lượng muối cùng loại có cùng tên gọi, công dụng, đặc tính kỹ thuật và cùng một phương pháp sản xuất, được giao nhận cùng một đợt.

1.3.6. Chuyển hàng là lượng muối của một hoặc một phần của lô hàng được chuyển trên một phương tiện vận tải tại một thời điểm theo hợp đồng cụ thể.

2. Quy định kỹ thuật

Chất lượng muối ăn dự trữ quốc gia phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

2.1. Yêu cầu cảm quan

Các chỉ tiêu cảm quan đối với muối ăn dự trữ quốc gia được quy định trong Bảng 1.

Bảng 1: Yêu cầu cảm quan

Tên chỉ tiêu	Yêu cầu
1. Màu sắc	Trắng, trắng trong, trắng ánh xám, trắng ánh vàng hoặc trắng ánh hồng
2. Mùi	Không mùi
3. Vị	Dung dịch 5% có vị mặn đặc trưng của muối ăn, không có vị lạ
4. Trạng thái	Khô rời

2.2. Yêu cầu lý hóa

Yêu cầu lý hóa đối với muối ăn dự trữ quốc gia được quy định trong Bảng 2.

Bảng 2: Yêu cầu lý hóa

Tên chỉ tiêu	Muối phoi cát	Muối phoi nước
1. Hàm lượng natri clorua, % khối lượng chất khô, không nhỏ hơn	92,00	95,00
2. Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn	13,00	10,00
3. Hàm lượng chất không tan trong nước, % khối lượng chất khô, không lớn hơn	0,30	0,40
4. Hàm lượng ion canxi (Ca^{2+}), % khối lượng chất khô, không lớn hơn	0,65	0,45
5. Hàm lượng ion magie (Mg^{2+}), % khối lượng chất khô, không lớn hơn	1,30	0,70
6. Hàm lượng ion sulfat (SO_4^{2-}), % khối lượng chất khô, không lớn hơn	2,70	1,80

2.3. Yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm

Giới hạn tối đa cho phép đối với hàm lượng kim loại nặng trong muối ăn dự trữ quốc gia được quy định trong Bảng 3.

Bảng 3: Giới hạn tối đa cho phép đối với kim loại nặng trong muối ăn

Kim loại nặng	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa
1. Chì (Pb)	mg/kg	2,0
2. Cadimi (Cd)	mg/kg	0,5
3. Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,1
4. Asen (As)	mg/kg	0,5

3. Phương pháp thử**3.1. Lấy mẫu**

Mẫu được lấy để xác định các chỉ tiêu chất lượng muối ăn theo TCVN 3973-84 *Muối ăn (Natri Clorua) - Phương pháp thử* hoặc TCVN 3974:2007 (CODEXSTAN 150-1985, Rev.1-1997, Amend.1-1999, Amend.2-2001) *Muối thực phẩm*.

3.2. Phương pháp thử

Yêu cầu kỹ thuật quy định trong Quy chuẩn này được thử theo các phương pháp dưới đây (có thể sử dụng phương pháp thử khác có độ chính xác tương đương):

3.2.1. Phương pháp thử các chỉ tiêu cảm quan

Phương pháp thử các chỉ tiêu cảm quan của muối ăn theo TCVN 3973-84 *Muối ăn (Natri Clorua) - Phương pháp thử*.

3.2.2. Phương pháp thử các chỉ tiêu lý hóa

Yêu cầu các chỉ tiêu lý hóa của muối ăn quy định tại khoản 2.2 được xác định theo các phương pháp sau:

- Xác định hàm lượng natri clorua theo TCVN 3973-84 *Muối ăn (Natri Clorua) - Phương pháp thử* hoặc TCVN 3974:2007 (CODEXSTAN 150-1985, Rev.1-1997, Amend.1-1999, Amend.2-2001) *Muối thực phẩm*.

- Xác định độ ẩm theo TCVN 3973-84 *Muối ăn (Natri Clorua) - Phương pháp thử* hoặc TCVN 10243:2013 (ISO 2483:1973) *Muối natri clorua dùng trong công nghiệp - Xác định hao hụt khối lượng ở 110°C*.

- Xác định hàm lượng chất không tan trong nước theo TCVN 3973-84 *Muối ăn (Natri Clorua) - Phương pháp thử* hoặc TCVN 10240:2013 (ISO 2479:1972) *Muối natri clorua dùng trong công nghiệp - Xác định chất không tan trong nước hoặc trong axit và chuẩn bị các dung dịch chính dùng cho các phép xác định khác*.

- Xác định hàm lượng ion canxi (Ca^{2+}) theo TCVN 3973-84 *Muối ăn (Natri Clorua) - Phương pháp thử* hoặc ISO 2482:1973 *Muối (natri clorua) dùng trong công nghiệp - Xác định hàm lượng canxi và magie - Phương pháp đo phức chất EDTA*.

- Xác định hàm lượng ion magie (Mg^{2+}) theo TCVN 3973-84 *Muối ăn (Natri Clorua) - Phương pháp thử* hoặc ISO 2482:1973 *Muối (natri clorua) dùng trong công nghiệp - Xác định hàm lượng canxi và magie - Phương pháp đo phức chất EDTA*.

- Xác định hàm lượng ion sulfat (SO_4^{2-}) theo TCVN 3973-84 *Muối ăn (Natri Clorua) - Phương pháp thử* hoặc TCVN 10241:2013 (ISO 2480:1972) *Muối (natri clorua) dùng trong công nghiệp - Xác định hàm lượng sulfat - Phương pháp khối lượng bari sulfat*.

3.2.3. Phương pháp thử các hàm lượng kim loại nặng

Yêu cầu hàm lượng kim loại nặng trong muối ăn quy định tại khoản 2.3 được xác định theo các phương pháp sau:

- Xác định hàm lượng chì theo TCVN 7602:2007 (AOAC 972.25) *Thực phẩm. Xác định hàm lượng chì bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử* hoặc EuSalt AS 013 *Sodium Chloride - Determination of Total Lead by Flame Atomic Absorption Spectrometric Method (Muối (natri clorua) - Xác định hàm lượng chì bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa)*.

- Xác định hàm lượng cadimi theo TCVN 7603:2007 (AOAC 973.34) *Thực phẩm. Xác định hàm lượng cadimi bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử* hoặc EuSalt AS 014 *Sodium Chloride - Determination of Total Cadmium by Flame Atomic Absorption Spectrometric Method (Muối (natri clorua) - Xác định hàm lượng cadimi bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa)*.

- Xác định hàm lượng thủy ngân theo TCVN 7604:2007 (AOAC 971.21) *Thực phẩm. Xác định hàm lượng thủy ngân bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử không*